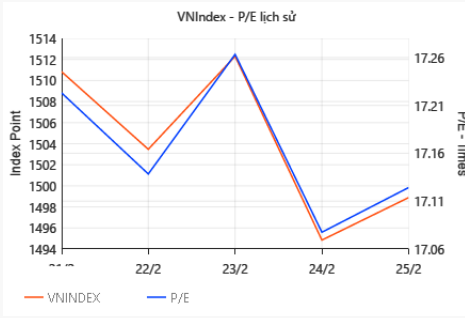


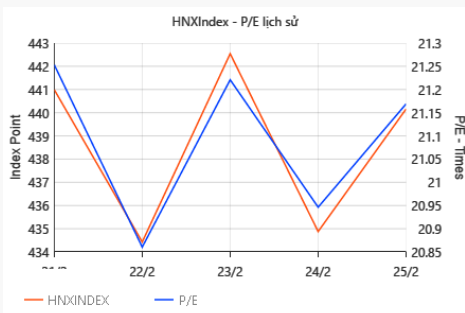


VN-INDEX



| | |
|---|-----------------|
| Điểm số | 1,498.89 |
| Tuần qua (WoW) | -0.40% |
| Từ đầu năm (YTD) | 0.04% |
| Khối lượng khớp lệnh trung bình 1 phiên | 29.36% |
| Giá trị khớp lệnh trung bình 1 phiên | 31.03% |
| P/E | 17.12 |
| P/B | 2.65 |

HNX -INDEX



| | |
|---|---------------|
| Điểm số | 440.16 |
| Tuần qua (WoW) | 1.04% |
| Từ đầu năm (YTD) | -7.14% |
| Khối lượng khớp lệnh trung bình 1 phiên | 73.48% |
| Giá trị khớp lệnh trung bình 1 phiên | 76.68% |
| P/E | 21.17 |
| P/B | 2.43 |

THẬN TRỌNG CƠ CẤU DANH MỤC

NHẬN ĐỊNH CHIẾN LƯỢC

Như chúng tôi đã nói trong các báo cáo trước: dự đoán các diễn biến địa chính trị trên thế giới là việc nằm ngoài khả năng của phần lớn các thành viên tham gia thị trường tài chính. Chính vì vậy, đặt cược theo bất kỳ chiều hướng nào cũng tiềm ẩn rủi ro rất cao. Chúng ta cần lưu ý rằng nhiều quan điểm của các bên đã liên tục thay đổi trong vài ngày qua và thị trường có khả năng sẽ biến động mạnh theo nhưng diễn biến này.

Do đó tập trung vào các doanh nghiệp đang có kết quả quý IV tích cực và tiềm năng trong các năm sắp tới tại vùng giá đang tích lũy sau các nhịp điều chỉnh sâu cùng thị trường do tâm lý e ngại rủi ro chiến tranh sẽ là chiến lược phù hợp. Trong dài hạn, chắc chắn sẽ có những tác động gián tiếp và sâu rộng tới kinh tế - xã hội toàn cầu, trong đó có cả Việt Nam nhưng trong ngắn hạn thì gần như chưa thấy rõ các tác động trực tiếp tới nền kinh tế.

CHIẾN THUẬT GIAO DỊCH

Thị trường có một chút thay đổi về mặt khối lượng giao dịch tuy nhiên trạng thái chung vẫn là tiếp tục giằng co và lên xuống đan xen. Giai đoạn hiện tại sẽ vẫn mang tính tích lũy và cân bằng lại trên diện rộng nên tương ứng với đó hành động chủ yếu vẫn nên là theo dõi và cơ cấu lại danh mục, không cần thiết phải gia tăng tỉ trọng.

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ

Danh mục Nắm giữ & Danh mục Giao dịch: không điều chỉnh trong tuần.

| Nội dung | Tr. | Nội dung | Tr. |
|----------------------|-----|----------------------|-----|
| Danh mục Khuyến nghị | 2 | News focus | 6 |
| Nhận định chiến lược | 3 | Factset | 6 |
| PTKT VN-Index | 5 | Lịch đầu tư tuần tới | 14 |



DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ GUOTAI JUNAN VIỆT NAM

Danh mục Nắm giữ (Holding portfolio)

Kỳ đầu tư: 6-18 tháng

| Mã cổ phiếu | Ngày ra khuyến nghị | Lần KN | Giá khi khuyến nghị | Khuyến nghị | Giá mục tiêu | Upside kỳ vọng | Upside còn lại | Vượt mục tiêu | Tổng biến động |
|-------------|---------------------|--------|---------------------|---------------|--------------|----------------|----------------|---------------|----------------|
| TCB | 27/01/22 | 1 | 52,400 | Mua | 64,500 | 23.1% | 27.2% | | -3.2% |
| MWG* | 06/08/21 | 3 | 114,000 | Nắm giữ | 122,300 | 7.3% | | 12.5% | 182.8% |
| CTG | 04/08/21 | 1 | 33,200 | Mua | 38,400 | 15.7% | 13.4% | | 2.0% |
| TDM | 30/07/21 | 1 | 30,050 | Mua | 40,000 | 33.1% | 7.5% | | 23.8% |
| HAH* | 03/08/21 | 3 | 49,000 | Nắm giữ | 60,000 | 22.4% | | 30.0% | 227.2% |
| OCB* | 02/08/21 | 2 | 24,300 | Mua | 27,700 | 14.0% | 3.0% | | 29.8% |
| VHM* | 31/05/21 | 2 | 77,600 | Nắm giữ | 77,500 | 0% | | 1.0% | 34.8% |
| SZC* | 23/04/21 | 1 | 35,750 | Nắm giữ | 41,000 | 14.7% | | 100.0% | 129.4% |
| DHC* | 30/10/20 | 1 | 35,440 | Giảm tỷ trọng | 39,760 | 17.1% | | 100.2% | 124.6% |
| ACB* | 05/02/21 | 2 | 22,830 | Nắm giữ | 29,110 | 27.5% | | 18.0% | 90.8% |
| VPB* | 05/02/21 | 2 | 22,820 | Nắm giữ | 24,670 | 8.1% | | 54.8% | 171.7% |
| MBB | 11/06/21 | 3 | 29,185 | Tăng tỷ trọng | 32,593 | 11.7% | | 4.6% | 169.4% |
| VIB* | 05/02/21 | 1 | 25,297 | Nắm giữ | 32,157 | 27.1% | | 47.4% | 87.4% |
| TPB* | 05/02/21 | 1 | 19,778 | Nắm giữ | 25,556 | 29.2% | | 64.1% | 112.1% |
| PNJ* | 31/07/20 | 2 | 80,900 | Nắm giữ | 86,000 | 6.3% | | 28.3% | 111.4% |
| SBT* | 02/08/20 | 2 | 20,550 | Nắm giữ | 24,000 | 16.8% | | 1.8% | 23.8% |
| QNS* | 08/02/21 | 1 | 37,200 | Mua | 54,000 | 45.2% | 18.4% | | 22.6% |

(*): các cổ phiếu đã từng đạt giá mục tiêu của lần khuyến nghị hiện tại.

Lần khuyến nghị 1 là khuyến nghị lần đầu. Lần 2,3,...,n là các khuyến nghị điều chỉnh giá mục tiêu.

Tổng mức biến động được tính từ khi ra khuyến nghị lần đầu cho tới hiện tại.



Danh mục Giao dịch (Trading portfolio)

Kỳ đầu tư: 3-6 tháng

| Mã cổ phiếu | Ngày ra khuyến nghị | Vùng giá mua | Giá mục tiêu | Cắt lỗ | Risk/ Reward Ratio | Lãi/Lỗ hiện tại |
|-------------|---------------------|-------------------|--------------|---------|-----------------------|-----------------|
| BMC | 11/10/21 | 25,200 – 27,200 | 45,200 | 21,100 | 1:3 | -3.5% |
| TNG | 24/08/21 | 25,060 – 26,450 | 34,780 | 23,600 | 1:3 | 30.1% |
| SLS | 18/08/21 | 131,000 – 147,000 | 212,000 | 125,000 | 1:3 | -1.7% |
| BWE | 16/07/21 | 35,000 – 36,000 | 45,000 | 32,900 | 1:3 | 38.3% |
| LAS* | 21/06/21 | 13,000 – 14,000 | 19,000 | 11,800 | 1:2.3 | 50.0% |
| ABI* | 17/06/21 | 45,614 – 49,123 | 65,789 | 42,982 | 1:2.7 | 14.2% |
| VND* | 09/06/21 | 32,280 – 35,100 | 50,140 | 29,460 | 1:2.7 | 122.5% |
| DPG* | 31/05/21 | 27,500 – 28,929 | 43,571 | 25,000 | 1:4 | 130.2% |
| GVR | 28/05/21 | 26,300 – 29,500 | 48,400 | 23,900 | 1:3.5 | 15.3% |
| BID | 28/05/21 | 36,400 – 38,400 | 51,600 | 33,600 | 1:3 | 16.0% |
| SSI* | 20/05/21 | 25,100 – 26,950 | 35,250 | 23,100 | 1:2 | 69.6% |
| SGR | 12/05/21 | 25,500 – 28,500 | 44,000 | 24,000 | 1:3.5 | 9.3% |
| BSR* | 11/05/21 | 14,900 – 16,100 | 22,000 | 13,600 | 1:2.3 | 70.8% |
| SMC* | 11/05/21 | 34,800 – 37,500 | 50,000 | 31,000 | 1:2 | 1.7% |
| BCG* | 12/04/21 | 13,200 – 13,600 | 17,533 | 12,333 | 1:3 | 76.5% |
| GMD* | 07/04/21 | 33,800 – 35,000 | 53,800 | 32,700 | 1:5 | 44.3% |
| STB* | 30/03/21 | 19,500 – 21,000 | 28,500 | 18,300 | 1:3 | 57.1% |
| TTF* | 29/03/21 | 6,900 – 7,500 | 13,000 | 6,200 | 1:4 | 100.0% |
| VIC* | 26/03/21 | 96,900 – 101,300 | 128,900 | 95,100 | 1:4.5 | -21.9% |
| VCB | 18/03/21 | 74,530 – 76,250 | 97,000 | 72,700 | 1:6 | 11.6% |
| GEG | 08/03/21 | 16,550 – 17,650 | 25,700 | 15,455 | 1:4 | 53.0% |
| FCN | 08/03/21 | 13,700 – 14,700 | 21,700 | 13,100 | 1:4.5 | 63.9% |
| PVD | 05/03/21 | 23,500 – 25,500 | 40,000 | 21,900 | 1:4 | 34.1% |
| TIG* | 05/03/21 | 7,545 – 8,455 | 13,636 | 7,273 | 1:4.5 | 193.3% |
| GAS* | 17/02/21 | 80,000 – 83,500 | 117,000 | 73,700 | 1:3.5 | 40.4% |
| CNG* | 17/02/21 | 19,900 – 21,000 | 29,500 | 18,600 | 1:3.5 | 69.5% |
| CCL* | 17/02/21 | 10,000 – 11,000 | 18,000 | 8,700 | 1:3 | 39.1% |
| SAM* | 17/02/21 | 10,730 – 11,590 | 21,555 | 9,770 | 1:5 | 72.6% |
| LAF* | 27/01/21 | 12,800 – 14,500 | 21,500 | 11,800 | 1:2.5 | 61.4% |
| VSH* | 25/01/21 | 18,000 – 19,700 | 30,000 | 16,900 | 1:3.5 | 44.4% |
| MSR* | 21/12/20 | 19,000 – 21,000 | 31,000 | 17,800 | 1:3 | 31.4% |
| SFI* | 09/12/20 | 29,200 – 31,000 | 46,500 | 27,700 | 1:5 | 129.0% |
| PGV* | 23/11/20 | 13,810 – 14,762 | 23,810 | 12,571 | 1:4 | 155.7% |
| CKG* | 19/11/20 | 8,230 – 8,650 | 11,300 | 7,890 | 1:3.5 | 237.6% |
| DRI* | 20/10/20 | 4,430 – 4,930 | 9,930 | 3,630 | 1:4 | 224.5% |

DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

TRONG NƯỚC

Dòng tiền trên thị trường đã tích cực lên trong tuần vừa qua trên cả 2 sàn với khối lượng, giá trị khớp lệnh tăng 30% trên HSX và gần 75% trên HNX. Tuy nhiên trong khi HNX-Index có mức tăng 3% thì HSX lại tiếp tục có tuần gần như đứng yên về điểm số mặc dù có những phiên biến động khá lớn trong tuần.

Các trụ của thị trường cũng có những phiên tăng giảm đan xen và không thấy dấu hiệu của một nhóm trụ dẫn dắt. VPB, MBB và cổ phiếu xăng PLX cộng điểm chính cho chỉ số trong khi VIC, VCB, MSN là các mã lấy điểm nhiều nhất.

Nhóm vốn hoá nhỏ là nhóm có vận động tích cực nhất. Về phía nhóm ngành, dòng tiền đang đặt cược vào nhóm dầu khí, phân bón khi lo ngại rủi ro chiến tranh. Đối với các biến động trong nước, việc dịch bệnh căng thẳng đi cùng thông tin phân phối thuốc chữa Covid của chuỗi Long Châu, FRT đã bật tăng khá mạnh.

Nhóm Bất động sản cũng có một tuần thu hút dòng tiền tốt trên thị trường khi thay thế nhóm Ngân hàng ở vị trí dẫn đầu thanh khoản tuần qua.

Khối ngoại bán ròng nhưng giá trị không đáng kể.

QUỐC TẾ

Không còn là dửng ở mức căng thẳng chính trị, ngoại giao hay kinh tế mà đã có những hành động quân sự từ phía Nga, các thị trường toàn cầu thực sự đã chao đảo với diễn biến nghiêm trọng và bất ngờ này. Hầu hết các chỉ số chính đều giảm trong tuần qua, khá bất ngờ mức giảm mạnh nhất lại nằm ở 2 chỉ số Hang Seng (Hong Kong) và STI (Singapore). Ở chiều ngược lại, giá cả các loại nhiên liệu, nông sản hay vàng có một số nhịp tăng nhất định. Nhìn nhận thực tế thì không nhiều diễn biến trên thị trường thế giới trong tuần qua vẫn mang tính chất phản ứng tâm lý nhiều hơn dựa trên một tác động cụ thể.

Đối với kinh tế Việt Nam hiện chưa có bất kỳ tác động trực tiếp nào nếu xét tới các mối quan hệ song phương với các biên liên quan. Nhưng nếu tình hình căng thẳng hiện tại tiếp tục kéo dài và leo thang, sự gián đoạn về giao thương và tác động của các biện pháp trừng phạt kinh tế đi theo sau sẽ là những vấn đề cần phải theo dõi.



VN-INDEX



(Đồ thị tuần của VNIndex)



(Đồ thị ngày của VNIndex)

Nhận định

VNINDEX có tuần giảm nhẹ 0.4%, mở cửa tuần sát tham chiếu và thấp hơn mức cao nhất tuần, đóng cửa tuần thấp hơn mở cửa và cao hơn mức thấp nhất tuần, khối lượng giao dịch cả tuần cao đáng kể so với các tuần liền trước và ở mức trung bình.

Diễn biến chủ đạo trong tuần là dao động lên xuống, trong đó ở hai ngày thứ ba và thứ năm biên độ dao động là lớn hơn hẳn phần còn lại, đây là những ngày mà thị trường chịu sự tác động về mặt tâm lý từ yếu tố ngoại cảnh bên ngoài và phát sinh áp lực bán, dù vậy thì lực mua giá thấp đã hấp thụ tốt những áp lực này và đẩy VNINDEX bật lên trở lại.

Khối lượng giao dịch cả tuần cao chính là do lực mua giá thấp xuất hiện để hấp thụ các lực bán mang tính tâm lý này. Xu hướng thị trường vẫn duy trì trạng thái giằng co như một vài tuần gần đây, dù vậy thì việc khối lượng giao dịch gia tăng cũng có thể giúp đem lại kì vọng về việc thay đổi trạng thái.

| Vai trò | Vùng điểm của VNIndex |
|-----------------|-----------------------|
| Hỗ trợ | 1,440 – 1,450 |
| Kháng cự | 1,560 – 1,570 |

THỐNG KÊ CÁC KHUYẾN NGHỊ ĐÃ ĐÓNG
1. Danh mục Giao dịch (Trading portfolio)
Các trạng thái đã chốt lời một phần của Danh mục

| Mã cổ phiếu | Ngày khuyến nghị | Vùng giá mua | Giá mục tiêu | Cắt lỗ ở dưới | Giá đóng cửa tại ngày chốt | Lợi nhuận | Giá cao nhất từng đạt | Lợi nhuận cao nhất từng đạt |
|-------------|------------------|-----------------|--------------|---------------|----------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------------|
| CEO* | 06/04/21 | 13,000 – 13,700 | 19,000 | 11,900 | 70,800 | 416.8% | 76,500 | 458.4% |
| DIG* | 08/04/21 | 25,667 – 26,522 | 40,211 | 23,186 | 97,000 | 265.7% | 104,500 | 294.0% |

Các trạng thái đã chốt lời của Danh mục

| Mã cổ phiếu | Ngày khuyến nghị | Vùng giá mua | Giá mục tiêu | Cắt lỗ ở dưới | Risk: Reward Ratio | Lợi nhuận | Giá cao nhất từng đạt | Lợi nhuận cao nhất từng đạt |
|-------------|------------------|-----------------|--------------|---------------|--------------------|-----------|-----------------------|-----------------------------|
| CEO* | 06/04/21 | 13,000 – 13,700 | 19,000 | 11,900 | 1:3 | 508.0% | 100,000 | 629.9% |
| DIG* | 08/04/21 | 25,667 – 26,522 | 40,211 | 23,186 | 1:4 | 322.3% | 125,200 | 372.1% |
| IDC* | 28/05/21 | 36,000 – 38,500 | 56,000 | 33,000 | 1:3 | 55.1% | 59,700 | 55.1% |
| SGP* | 01/12/20 | 10,500 – 11,000 | 18,500 | 9,500 | 1:5 | 281.8% | 42,000 | 281.8% |
| SMC* | 30/10/20 | 11,200 – 12,000 | 16,000 | 11,000 | 1:4 | 33.3% | 25,500 | 112.5% |
| G36* | 05/11/20 | 9,160 – 9,830 | 13,300 | 8,770 | 1:3 | 35.3% | 14,700 | 49.5% |
| LSS* | 17/11/20 | 7,100 – 7,500 | 12,000 | 6,400 | 1:4 | 60.0% | 12,100 | 61.3% |
| POS* | 18/11/20 | 11,500 – 12,000 | 19,000 | 9,950 | 1:2.5 | 50.8% | 20,500 | 62.7% |
| SAC* | 01/12/20 | 8,800 – 9,500 | 14,700 | 8,300 | 1:4 | 54.7% | 16,400 | 72.6% |

Các trạng thái đã chốt lời sớm/cắt sớm

| Mã cổ phiếu | Ngày khuyến nghị | Vùng giá mua | Giá mục tiêu | Cắt lỗ ở dưới | Risk: Reward Ratio | Lợi nhuận | Giá cao nhất từng đạt | Lợi nhuận cao nhất từng đạt |
|-------------|------------------|---------------|--------------|---------------|--------------------|-----------|-----------------------|-----------------------------|
| LDG | 22/10/20 | 6,600 – 6,800 | 10,300 | 6,100 | 1:5 | 23.1% | 8,370 | 23.1% |
| HAG | 13/11/20 | 4,500 – 4,700 | 8,000 | 4,250 | 1:7 | 0.0% | 6,450 | 37.2% |
| PXS | 17/11/20 | 6,000 – 6,400 | 11,000 | 5,300 | 1:4 | 0.0% | 9,000 | 40.6% |

Các trạng thái đã cắt lỗ

| Mã cổ phiếu | Ngày khuyến nghị | Vùng giá mua | Giá mục tiêu | Cắt lỗ ở dưới | Risk: Reward Ratio | Mức lỗ | Giá cao nhất từng đạt | Lợi nhuận cao nhất từng đạt |
|-------------|------------------|-----------------|--------------|---------------|--------------------|--------|-----------------------|-----------------------------|
| VSH | 09/11/20 | 20,500 – 21,000 | 30,000 | 18,900 | 1:4 | -10.0% | 19,281 | -8.2% |
| MFS | 30/12/20 | 27,300 – 29,000 | 39,000 | 26,300 | 1:4 | -9.3% | 33,900 | 16.9% |
| BWE | 30/12/20 | 30,800 – 33,300 | 42,800 | 29,300 | 1:2.3 | -12.0% | 33,765 | 1.4% |
| CMX | 31/12/20 | 17,000 – 18,500 | 25,000 | 16,200 | 1:3 | -12.4% | 20,000 | 8.1% |

2. Danh mục Nắm giữ (Holding portfolio)
Các mã được điều chỉnh giá mục tiêu

| Mã cổ phiếu | Ngày ra khuyến nghị | Lần KN / Tổng | Giá khi khuyến nghị | Giá mục tiêu cũ | Upside ban đầu | Tổng mức biến động | Ngày đóng khuyến nghị | Giá mục tiêu mới | Điều chỉnh giá mục tiêu |
|-------------|---------------------|---------------|---------------------|-----------------|----------------|--------------------|-----------------------|------------------|-------------------------|
| MWG* | 08/02/21 | 2/3 | 128,500 | 154,500 | 20.2% | 133.4% | 06/08/21 | 184,000 | +19.1% |
| VHM* | 16/11/20 | 1/2 | 76,600 | 88,315 | 15.3% | 33.9% | 31/5/21 | 102,300 | +15.8% |
| HAH* | 31/05/21 | 2/3 | 28,200 | 35,100 | 24.5% | 105.5% | 03/08/21 | 60,000 | +70.9% |
| OCB* | 20/05/21 | 1/2 | 20,720 | 24,800 | 19.7% | 17.3% | 02/08/21 | 27,700 | +11.7% |
| HAH | 02/04/21 | 1 / 2 | 24,650 | 29,800 | 20.9% | 14.4% | 31/05/21 | 35,100 | +17.8% |
| MBB* | 05/02/21 | 2 / 3 | 39,400 | 27,000 | 9.1% | 130.6% | 11/06/21 | 44,000 | +62.9% |
| SBT* | 02/11/20 | 1 / 2 | 18,500 | 22,200 | 20.0% | 11.1% | 08/02/21 | 24,000 | +8.1% |
| ACB* | 28/09/20 | 1 / 2 | 22,500 | 27,400 | 27.5% | 26.7% | 05/02/21 | 36,350 | +32.7% |
| VPB* | 28/09/20 | 1 / 2 | 22,800 | 27,400 | 20.2% | 62.3% | 05/02/21 | 40,000 | +46.0% |
| MBB* | 28/09/20 | 1 / 3 | 17,087 | 20,000 | 17.0% | 44.8% | 05/02/21 | 27,000 | +35.0% |
| MWG* | 31/07/20 | 1 / 3 | 73,470 | 123,000 | 67.4% | 74.9% | 08/02/21 | 154,500 | +25.6% |
| PNJ* | 31/07/20 | 1 / 2 | 51,000 | 74,200 | 45.5% | 58.6% | 08/02/21 | 86,000 | +15.9% |

(*): các cổ phiếu đã từng đạt giá mục tiêu của lần khuyến nghị hiện tại.

Lần khuyến nghị 1 là khuyến nghị lần đầu. Lần 2,3,...,n là các khuyến nghị điều chỉnh giá mục tiêu.

Tổng mức biến động được tính từ khi ra khuyến nghị lần đầu cho tới hiện tại.



FACTSET DỮ LIỆU THỊ TRƯỜNG TUẦN QUA

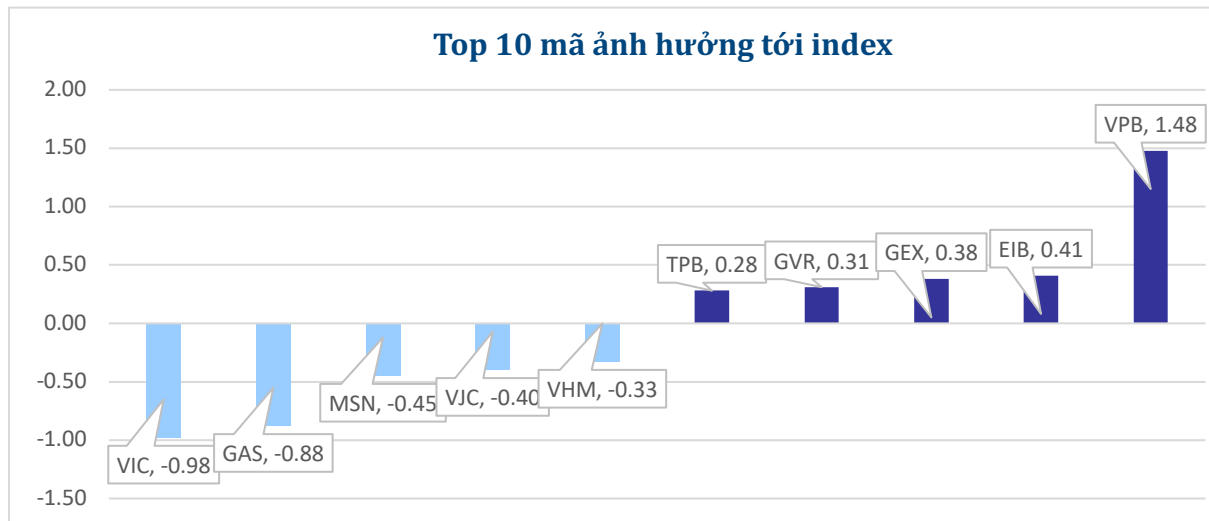
BIẾN ĐỘNG PHIÊN CUỐI TUẦN

| Chỉ số | Điểm số | Biến động | Điểm | Khối lượng GD (triệu CP) | Giá trị GD (tỷ đồng) | Số mã tăng | Số mã không đổi | Số mã giảm |
|---------------|----------|-----------|-------|--------------------------|----------------------|------------|-----------------|------------|
| VN - Index | 1,498.89 | 0.27% | 4.04 | 768.01 | 25,621.3 | 324 | 53 | 126 |
| Vn30 - Index | 1,526.50 | 0.29% | 4.46 | 204.80 | 9,208.3 | 14 | 3 | 13 |
| Vn - Mid | 2,148.31 | 1.14% | 24.18 | 273.33 | 10,743.1 | 53 | 3 | 14 |
| VN - Small | 2,082.44 | 1.09% | 22.44 | 163.02 | 4,075.4 | 161 | 25 | 43 |
| HNX - Index | 440.16 | 1.21% | 5.28 | 104.59 | 3,107.6 | 167 | 58 | 116 |
| Upcom - Index | 112.66 | 0.30% | 0.34 | 115.97 | 1,792.9 | 237 | 97 | 169 |

THANH KHOẢN PHIÊN CUỐI TUẦN

| Sàn | Giá trị giao dịch (tỷ đồng) | Thay đổi so với phiên trước | Khối lượng giao dịch (triệu CP) | Thay đổi so với phiên trước |
|-----|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
| HSX | 25,621.30 | -26.84% | 768.01 | -33.79% |
| HNX | 3,107.60 | -36.85% | 104.59 | -37.52% |

CỔ PHIẾU NỔI BẬT TRONG PHIÊN

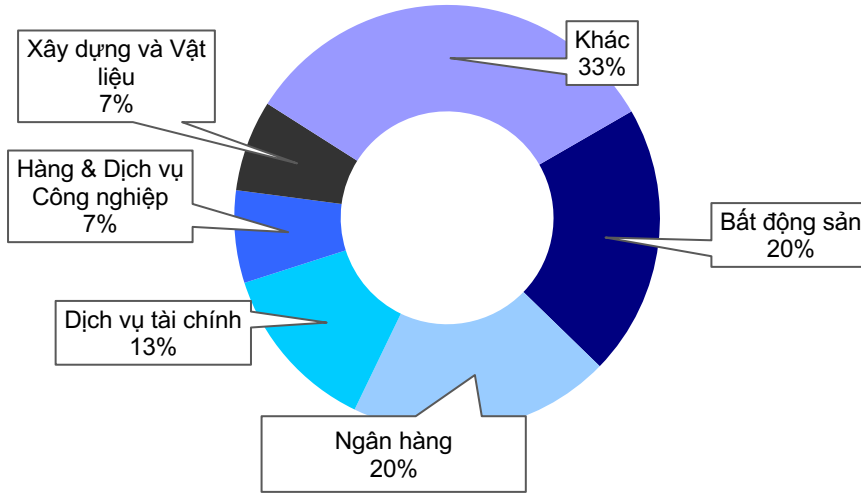


| Top KLGD (triệu cổ phiếu) | Top GTGD (tỷ đồng) | Độ biến khối lượng (%KL/KL10 phiên) | Top tăng điểm với thanh khoản cao (>10 tỷ) | Top giảm điểm với thanh khoản cao (>10 tỷ) |
|---------------------------|--------------------|-------------------------------------|--|--|
| VPB 49.38 | VPB 1,889.9 | TAR 480% | TVC 9.7% | PVD -3.9% |
| GEX 27.91 | GEX 1,144.2 | TVC 441% | DGW 7.0% | PVS -2.9% |
| HAG 21.35 | VND 878.3 | DXS 393% | DXS 6.9% | HAG -2.9% |
| STB 17.79 | KBC 743.1 | DGW 358% | IPA 6.7% | PVT -2.8% |
| FLC 16.88 | SSI 718.2 | VPB 347% | TAR 6.2% | VJC -2.0% |

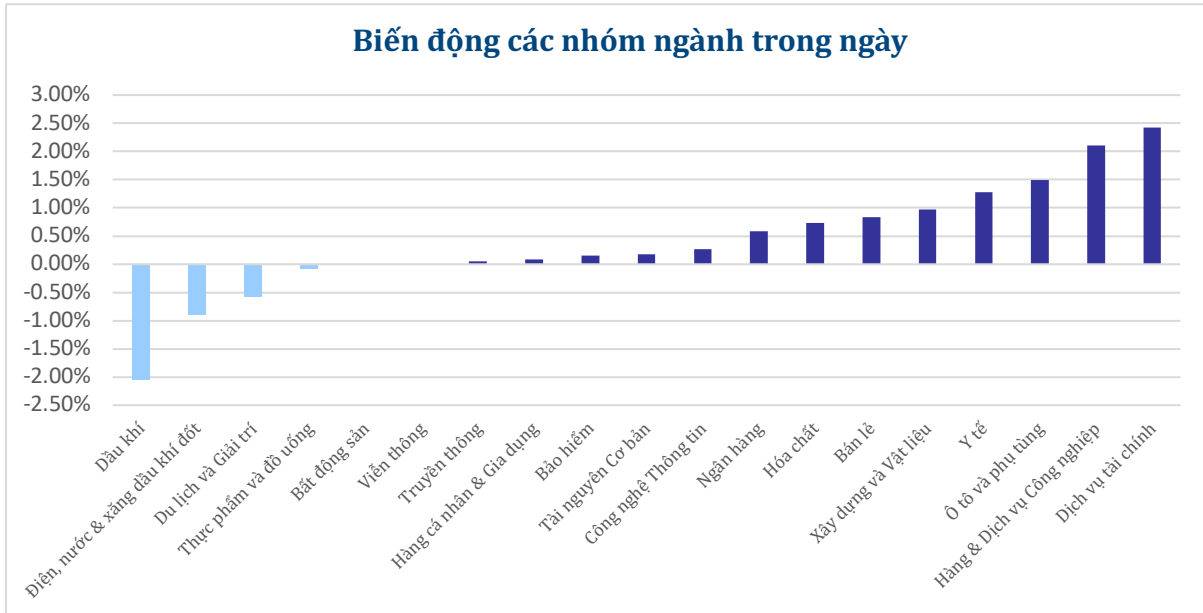


NHÓM NGÀNH

Thanh khoản ngành trong ngày



Biến động các nhóm ngành trong ngày

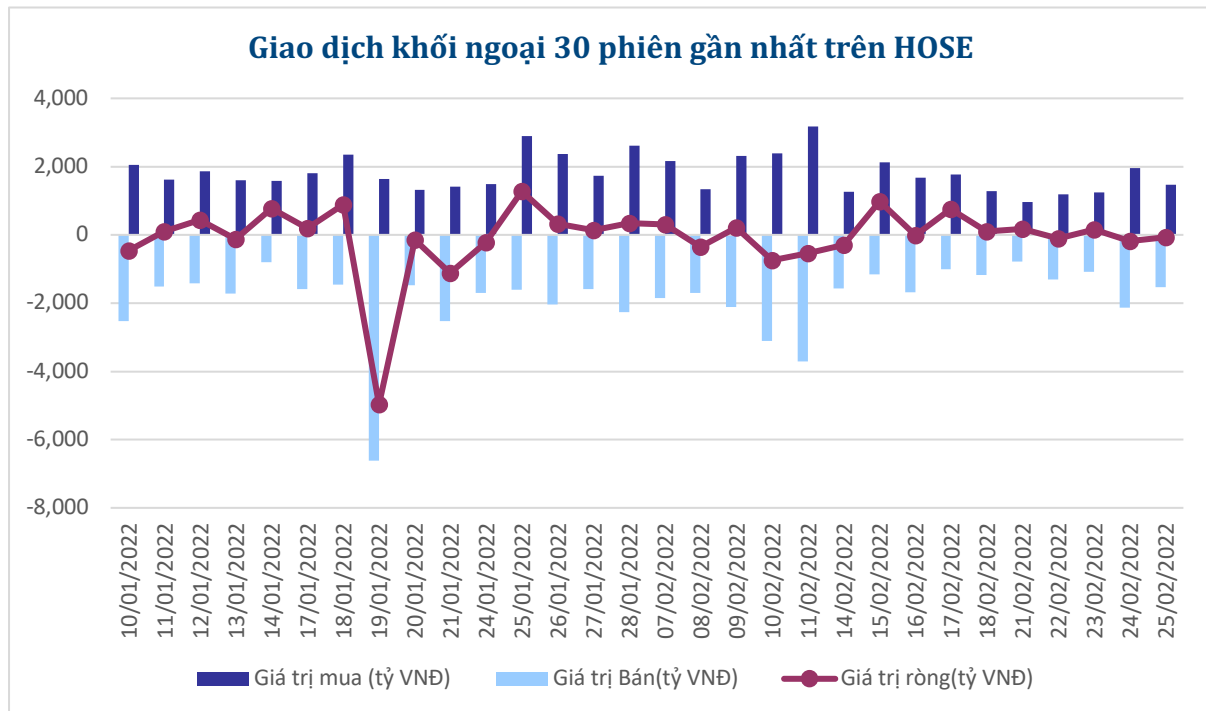




GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

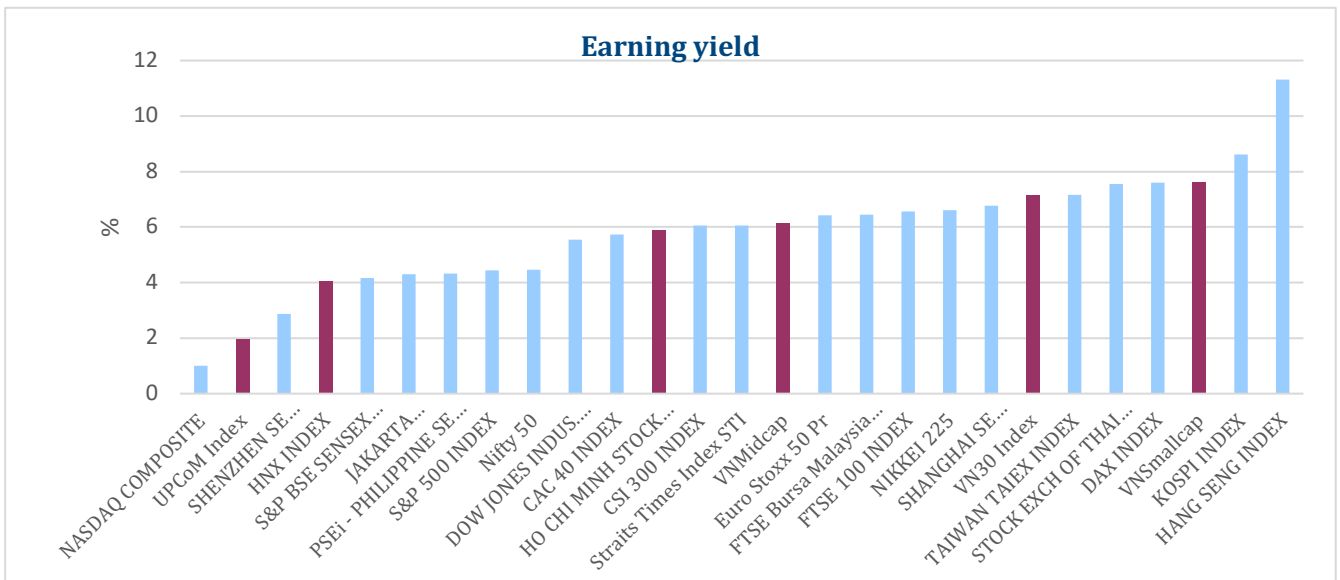
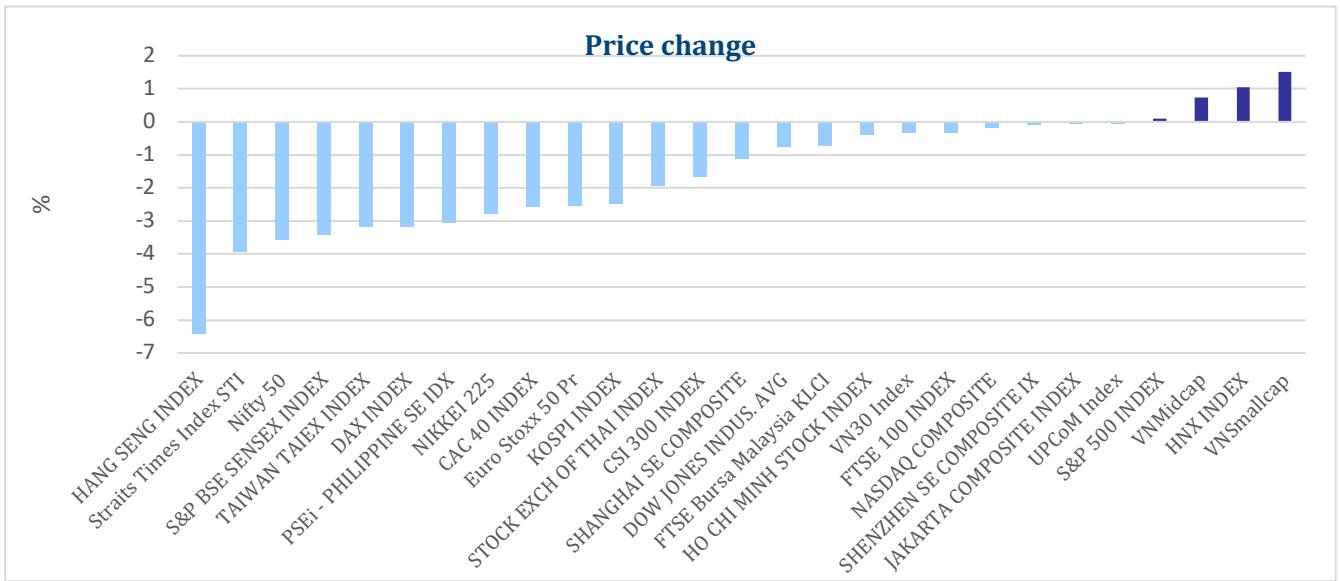
Trên HOSE bán ròng 64.80 tỷ đồng còn trên HNX bán ròng 14.33 tỷ đồng.

| Top CP mua ròng | Giá trị mua ròng (tỷ đồng) | Top CP bán ròng | Giá trị bán ròng (tỷ đồng) |
|-----------------|----------------------------|-----------------|----------------------------|
| DXG | 96.80 | HPG | 128.53 |
| STB | 60.53 | VND | 117.05 |
| NLG | 51.50 | CTG | 105.93 |
| KBC | 34.93 | NVL | 61.65 |
| DGC | 33.85 | E1VFN30 | 60.98 |

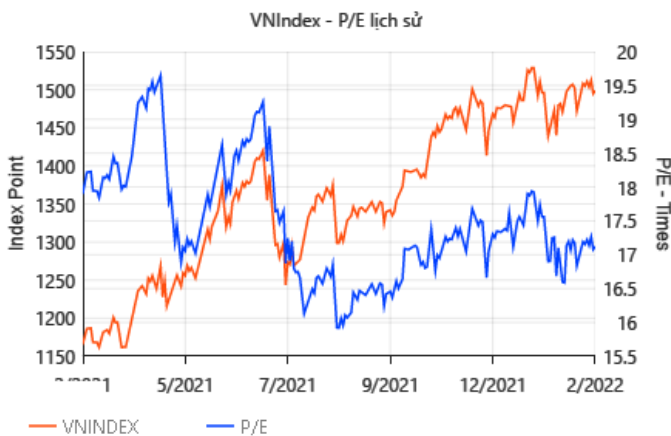




BIẾN ĐỘNG CỦA CÁC CHỈ SỐ CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU TRONG TUẦN

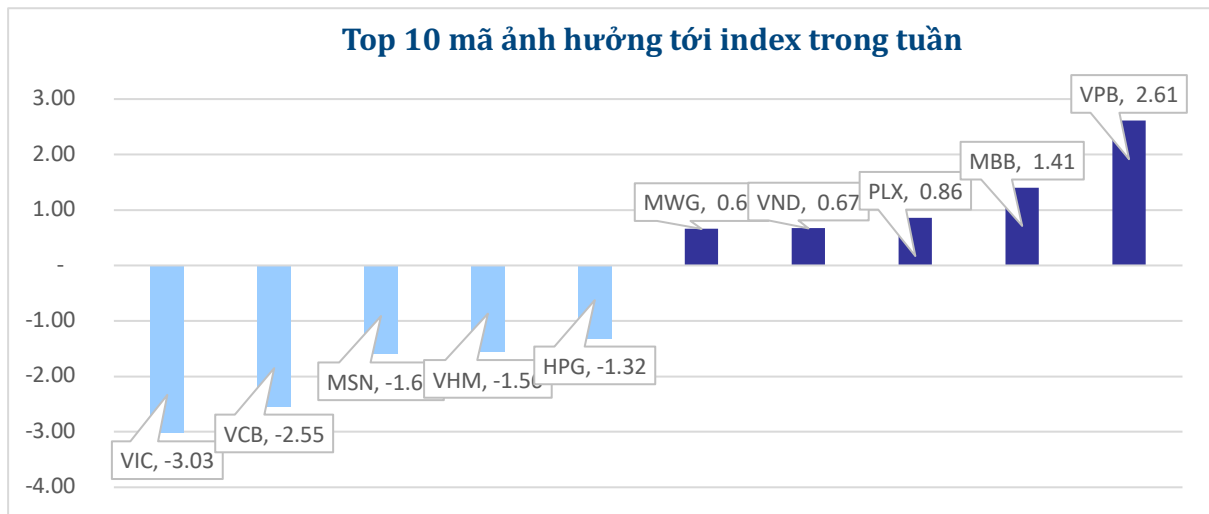


ĐỊNH GIÁ THỊ TRƯỜNG (P/E lịch sử 12 tháng gần nhất)



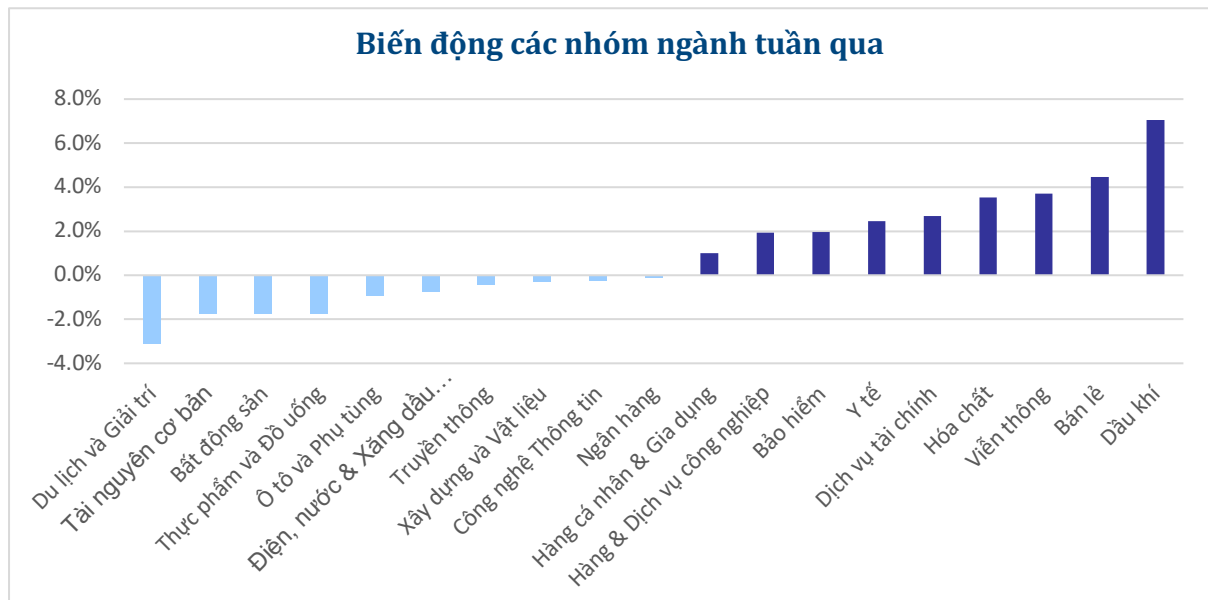


CỔ PHIẾU NỔI BẬT TUẦN QUA



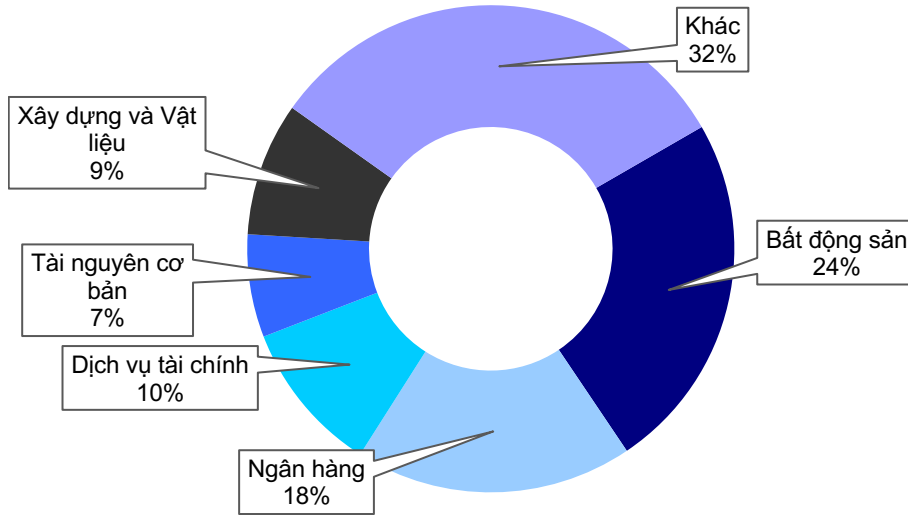
| Top KLGD (triệu cp/phiên) | | Top GTGD (tỷ đồng/phiên) | | Đột biến khối lượng (KLtuan/KL3thang) đv: lần | | Top tăng điểm với thanh khoản cao | | Top giảm điểm với thanh khoản cao | |
|---------------------------|------|--------------------------|-------|---|-------|-----------------------------------|-------|-----------------------------------|-------|
| FLC | 24.7 | VPB | 886.1 | DVG | 4.46x | AGM | 38.7% | TTB | -9.5% |
| MBB | 24.0 | MBB | 810.5 | MKP | 4.46x | DDV | 36.4% | L18 | -8.6% |
| VPB | 23.9 | GEX | 766.5 | DC4 | 3.71x | MKP | 35.9% | LCG | -8.0% |
| POW | 21.7 | HPG | 722.3 | PVB | 3.14x | HUT | 32.3% | API | -7.8% |
| STB | 21.5 | STB | 714.2 | TDM | 3.12x | PVC | 31.6% | DTE | -7.5% |

NHÓM NGÀNH TRONG TUẦN





Đóng góp thanh khoản trong tuần

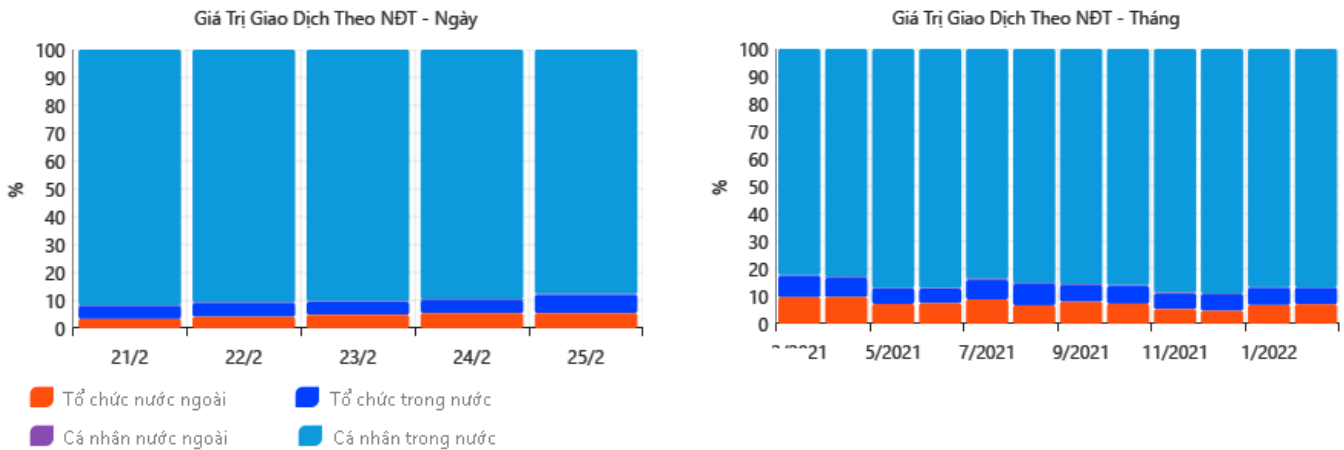


DÒNG TIỀN TRÊN THỊ TRƯỜNG

GIAO DỊCH THEO NHÀ ĐẦU TƯ

| Top giao dịch của Cá nhân | | | Top giao dịch của Tổ chức | | |
|---------------------------|-------------|-------------------|---------------------------|-------------|-------------------|
| Mã | Thay đổi 1w | Giá trị (tỷ đồng) | Mã | Thay đổi 1w | Giá trị (tỷ đồng) |
| VPB | 6.41% | 7,846.5 | HPG | -2.44% | 1,281.1 |
| MBB | 4.44% | 7,577.3 | VPB | 6.41% | 1,179.9 |
| GEX | 2.11% | 7,337.6 | DXG | 11.05% | 1,064.3 |
| HPG | -2.44% | 6,763.1 | VHM | -1.76% | 979.0 |
| DIG | -3.72% | 6,621.3 | E1VFN30 | -0.97% | 830.8 |

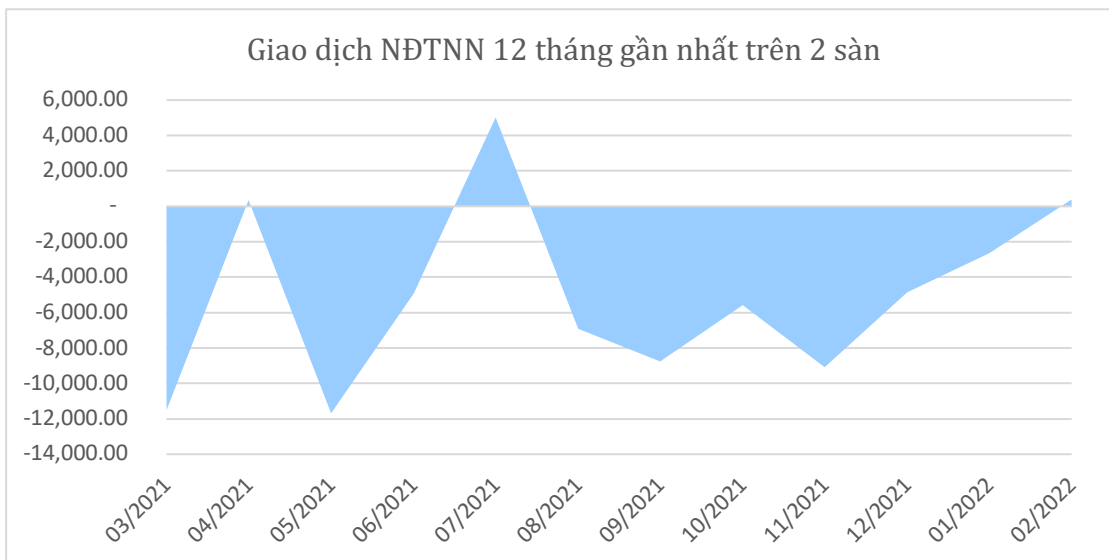
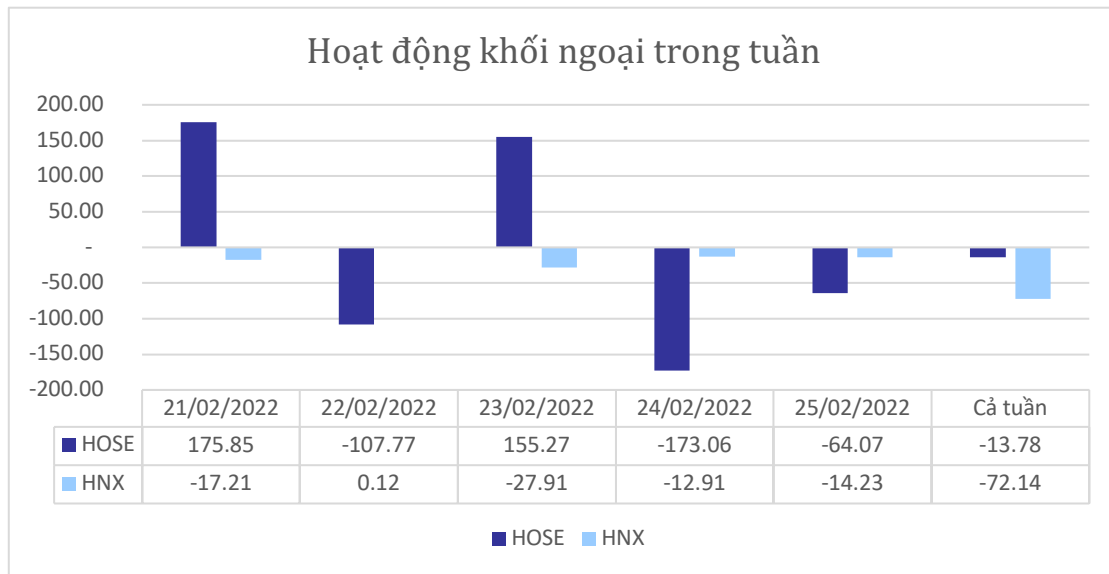
Tỷ trọng giao dịch





KHỐI NGOẠI

| Top khối ngoại mua ròng | | | Top khối ngoại bán ròng | | |
|-------------------------|-------------|-------------------|-------------------------|-------------|-------------------|
| Mã | Thay đổi 1w | Giá trị (tỷ đồng) | Mã | Thay đổi 1w | Giá trị (tỷ đồng) |
| DXG | 11.05% | 353.38 | HDB | -0.85% | 216.26 |
| VHM | -1.76% | 202.88 | PLX | 4.35% | 160.22 |
| KBC | -1.20% | 147.33 | CTG | -2.17% | 150.63 |
| KDC | -0.55% | 145.55 | FUEVFVND | 3.51% | 134.58 |
| GEX | 2.11% | 125.12 | NVL | -2.80% | 130.53 |

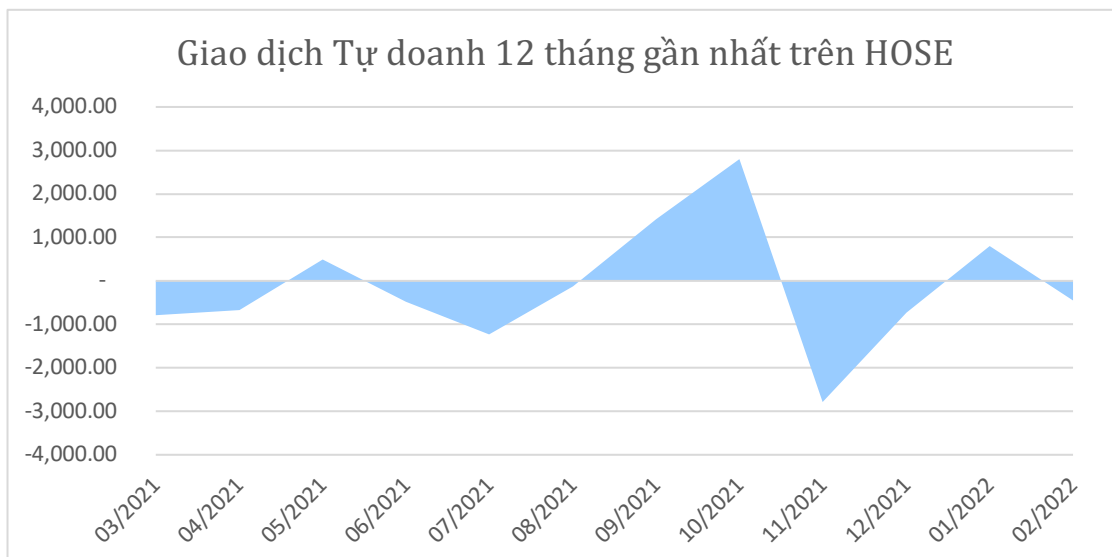
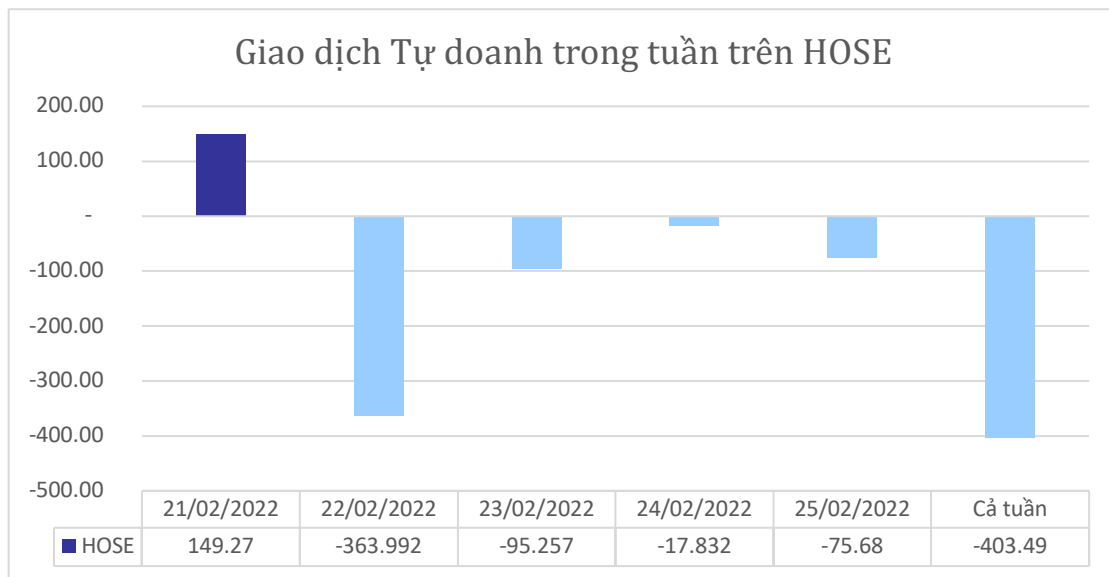




HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH TRÊN HOSE CỦA CÁC CTCK

Lưu ý: Do HOSE ngừng cung cấp gói thông tin về giao dịch tự doanh sau ngày 1/3/2022, chúng tôi sẽ không thể cập nhật dữ liệu thị trường về hoạt động này trong các báo cáo sau đó.

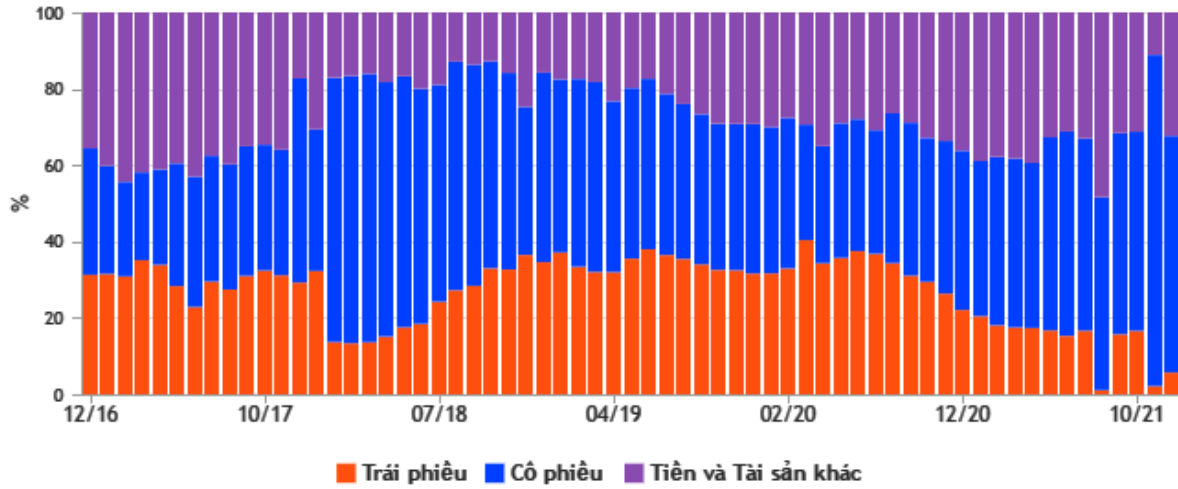
| Top Tự doanh Mua ròng | | | Top Tự doanh Bán ròng | | |
|-----------------------|-------------|-------------------|-----------------------|-------------|-------------------|
| Mã | Thay đổi 1w | Giá trị (tỷ đồng) | Mã | Thay đổi 1w | Giá trị (tỷ đồng) |
| FUEVFNND | 3.51% | 137.41 | VHM | -1.76% | 117.98 |
| E1VFN30 | -0.97% | 112.14 | VRE | 1.19% | 88.19 |
| CIH | 5.45% | 37.67 | MWG | 2.69% | 87.19 |
| TCB | -1.74% | 27.91 | HPG | -2.44% | 77.84 |
| PLX | 4.35% | 25.99 | FPT | 0.11% | 70.95 |



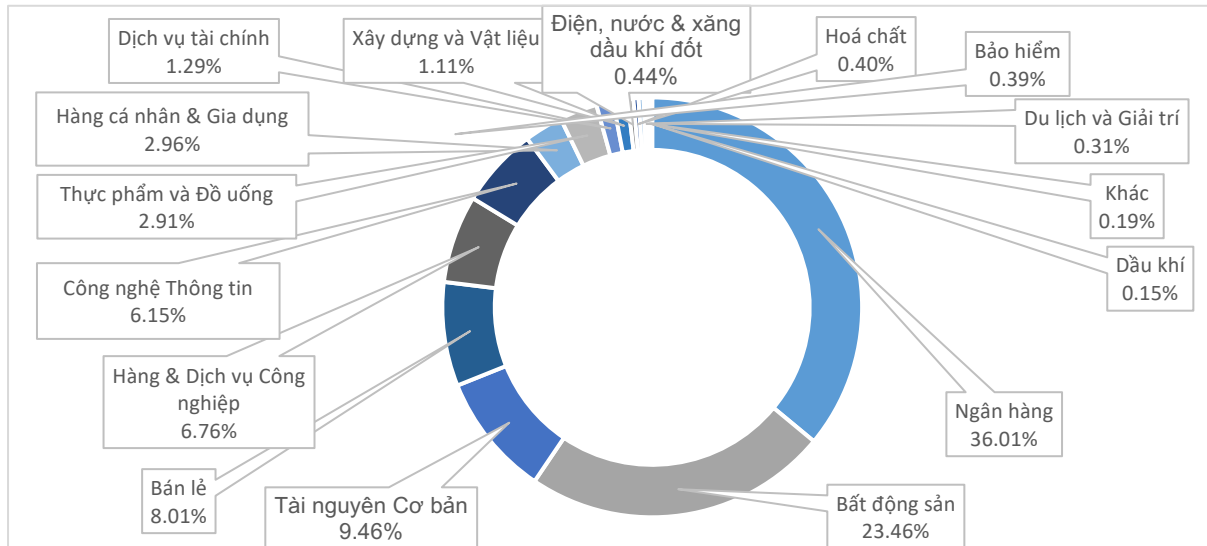


TỔ CHỨC (do finrpo platform theo dõi)

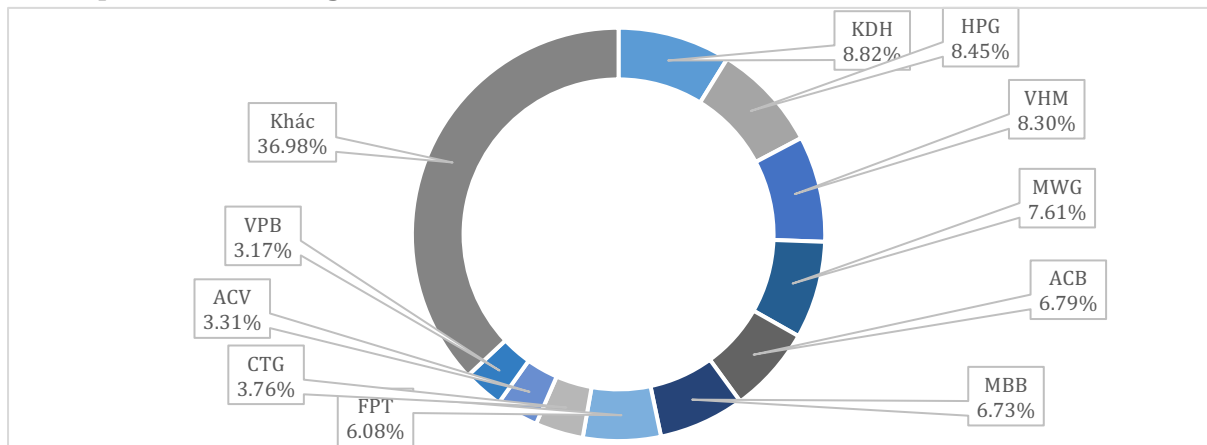
Phân bổ tài sản



Phân bổ các khoản đầu tư theo ngành



Các cổ phiếu được nắm giữ nhiều nhất





LỊCH SỰ KIẾN TUẦN TỚI

| MÃ CK | SÀN | NỘI DUNG SỰ KIẾN | NGÀY GD KHQ | NGÀY ĐK CC | NGÀY THỰC HIỆN |
|-------|-------|---|-------------|------------|----------------|
| LM3 | Upcom | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 28/02/22 | 01/03/22 | 28/02/22 |
| VIH | Upcom | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 28/02/22 | 01/03/22 | 28/02/22 |
| VGT | Upcom | Trả cổ tức bằng tiền mặt (500đ/cp) | 28/02/22 | 01/03/22 | 31/03/22 |
| ADG | HSX | ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 | 28/02/22 | 01/03/22 | 26/03/22 |
| FTS | HSX | ĐHCĐ thường niên năm 2022 | 28/02/22 | 01/03/22 | 29/03/22 |
| HMR | HNX | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 28/02/22 | 01/03/22 | 28/02/22 |
| CNC | Upcom | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 28/02/22 | 01/03/22 | 28/02/22 |
| VSM | HNX | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 28/02/22 | 01/03/22 | 28/02/22 |
| KVC | HNX | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 28/02/22 | 01/03/22 | 28/02/22 |
| G36 | Upcom | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 28/02/22 | 01/03/22 | 28/02/22 |
| FDC | HSX | ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 | 28/02/22 | 01/03/22 | 26/03/22 |
| SIC | HNX | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 28/02/22 | 01/03/22 | 28/02/22 |
| VIN | Upcom | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 28/02/22 | 01/03/22 | 28/02/22 |
| DXG | HSX | ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 | 28/02/22 | 01/03/22 | 28/02/22 |
| SAV | HSX | ĐHCĐ thường niên năm 2022 | 28/02/22 | 01/03/22 | 28/02/22 |
| REE | HSX | ĐHCĐ thường niên năm tài chính 2021 | 28/02/22 | 01/03/22 | 31/03/22 |
| VTJ | HNX | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 28/02/22 | 01/03/22 | 28/02/22 |
| SAS | Upcom | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 28/02/22 | 01/03/22 | 28/02/22 |
| BDB | HNX | ĐHĐCĐ thường niên năm 2022, trả cổ tức bằng tiền mặt (1.000 đ/cp) | 28/02/22 | 01/03/22 | 15/04/22 |
| VDT | Upcom | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 01/03/22 | 02/03/22 | 01/03/22 |
| VCI | HSX | ĐHCĐ thường niên năm 2022 | 01/03/22 | 02/03/22 | 30/03/22 |
| VDS | HSX | ĐHCĐ thường niên năm tài chính 2021 | 01/03/22 | 02/03/22 | 05/04/22 |
| VCM | HNX | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 01/03/22 | 02/03/22 | 01/03/22 |
| TBC | HSX | ĐHCĐ thường niên năm 2022 | 01/03/22 | 02/03/22 | 25/03/22 |
| TDS | Upcom | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 01/03/22 | 02/03/22 | 01/03/22 |
| EMS | Upcom | Giao dịch 1.499.528 cổ phiếu niêm yết bổ sung | 01/03/22 | 01/03/22 | 01/03/22 |
| KHG | HSX | ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 | 01/03/22 | 02/03/22 | 26/03/22 |
| VIG | HNX | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 01/03/22 | 02/03/22 | 01/03/22 |
| DHA | HSX | ĐHCĐ thường niên năm 2022 | 01/03/22 | 02/03/22 | 01/03/22 |
| STK | HSX | ĐHCĐ thường niên năm 2022 | 01/03/22 | 02/03/22 | 31/03/22 |
| HMG | Upcom | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 01/03/22 | 02/03/22 | 01/03/22 |
| SGI | Upcom | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 02/03/22 | 03/03/22 | 02/03/22 |
| DPC | HNX | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 02/03/22 | 03/03/22 | 02/03/22 |
| PXT | Upcom | Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2022 | 02/03/22 | 03/03/22 | 02/03/22 |
| TLT | Upcom | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 02/03/22 | 03/03/22 | 02/03/22 |
| VIT | HNX | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 02/03/22 | 03/03/22 | 02/03/22 |
| LCS | HNX | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 02/03/22 | 03/03/22 | 02/03/22 |
| SZC | HSX | ĐHCĐ thường niên năm 2022 | 02/03/22 | 03/03/22 | 02/03/22 |
| FPT | HSX | ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 | 02/03/22 | 03/03/22 | 07/04/22 |
| IDV | HNX | Trả cổ tức bằng cổ phiếu (tỷ lệ 20%) | 02/03/22 | 03/03/22 | 02/03/22 |



| MÃ CK | SÀN | NỘI DUNG SỰ KIỆN | NGÀY GD KHQ | NGÀY ĐK CC | NGÀY THỰC HIỆN |
|---------|-------|---|-------------|------------|----------------|
| DAD | HNX | ĐHĐCĐ thường niên năm 2022, trả cổ tức bằng tiền mặt (1.500 đ/cp) | 02/03/22 | 03/03/22 | 28/03/22 |
| KMT | HNX | Trả cổ tức bằng tiền mặt (600 đ/cp) | 02/03/22 | 03/03/22 | 23/03/22 |
| SZG | Upcom | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 02/03/22 | 03/03/22 | 02/03/22 |
| VHL | HNX | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 02/03/22 | 03/03/22 | 02/03/22 |
| GDW | HNX | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 02/03/22 | 03/03/22 | 02/03/22 |
| QLT | Upcom | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 02/03/22 | 03/03/22 | 02/03/22 |
| SMT | HNX | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 02/03/22 | 03/03/22 | 02/03/22 |
| TTL | HNX | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 02/03/22 | 03/03/22 | 02/03/22 |
| AMV | HNX | Giao dịch đầu tiên 37.962.045 cổ phiếu niêm yết bổ sung | | | 02/03/22 |
| PHS | Upcom | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 02/03/22 | 03/03/22 | 02/03/22 |
| VFS | Upcom | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 03/03/22 | 04/03/22 | 03/03/22 |
| PCE | HNX | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 03/03/22 | 04/03/22 | 03/03/22 |
| HKP | Upcom | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 03/03/22 | 04/03/22 | 03/03/22 |
| E1VFN30 | HSX | Đại hội nhà đầu tư thường niên năm tài chính 2021 | 03/03/22 | 04/03/22 | 03/03/22 |
| VCB | HSX | ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 | 03/03/22 | 04/03/22 | 08/04/22 |
| KHS | HNX | Trả cổ tức bằng tiền mặt (1.500 đ/cp) | 03/03/22 | 04/03/22 | 18/03/22 |
| ACB | HSX | ĐHCĐ thường niên năm 2022 | 03/03/22 | 04/03/22 | 07/04/22 |
| CIG | HSX | ĐHCĐ thường niên năm 2002 | 03/03/22 | 04/03/22 | 20/04/22 |
| L14 | HNX | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 03/03/22 | 04/03/22 | 03/03/22 |
| BGW | Upcom | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 04/03/22 | 07/03/22 | 04/03/22 |
| HDC | HSX | ĐHCĐ thường niên năm 2022 | 04/03/22 | 07/03/22 | 31/03/22 |
| SGD | HNX | ĐHĐCĐ thường niên năm 2022, trả cổ tức bằng tiền mặt (1.000 đ/cp) | 04/03/22 | 07/03/22 | 21/03/22 |
| KHP | HSX | ĐHCĐ TN 2022, tạm ứng cổ tức năm 2021 (250 đ/cp) | 04/03/22 | 07/03/22 | 07/04/22 |
| PSE | HNX | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 04/03/22 | 07/03/22 | 04/03/22 |
| SAF | HNX | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 04/03/22 | 07/03/22 | 04/03/22 |
| PVI | HNX | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 04/03/22 | 07/03/22 | 04/03/22 |
| KPF | HSX | ĐHCĐ thường niên năm 2022 | 04/03/22 | 07/03/22 | 31/03/22 |
| VHD | Upcom | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 04/03/22 | 07/03/22 | 04/03/22 |
| PBT | Upcom | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 04/03/22 | 07/03/22 | 04/03/22 |



XẾP HẠNG CỔ PHIẾU

Chỉ số tham chiếu: VN – Index.

Kỳ hạn đầu tư: 6 đến 18 tháng

| Khuyến nghị | Định nghĩa |
|---------------|---|
| Mua | Tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng \geq 15% Hoặc công ty/ngành có triển vọng tích cực |
| Tích lũy | Tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng từ 5% đến 15% Hoặc công ty/ngành có triển vọng tích cực |
| Trung lập | Tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng từ -5% đến 5% Hoặc công ty/ngành có triển vọng trung lập |
| Giảm tỷ trọng | Tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng từ -15% to -5% Hoặc công ty/ngành có triển vọng kém tích cực |
| Bán | Tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng nhỏ hơn -15% Hoặc công ty/ngành có triển vọng kém tích cực |

XẾP HẠNG NGÀNH

Chỉ số tham chiếu: VN – Index

Kỳ hạn đầu tư: 6 đến 18 tháng

| Xếp loại | Định nghĩa |
|--------------|--|
| Vượt trội | Tỷ suất lợi nhuận trung bình ngành so với VN-Index lớn hơn 5% Hoặc triển vọng ngành tích cực |
| Trung lập | Tỷ suất lợi nhuận trung bình ngành so với VN-Index từ -5% đến 5% Hoặc triển vọng ngành trung lập |
| Kém hiệu quả | Tỷ suất lợi nhuận trung bình ngành so với VN-Index nhỏ hơn -5% Hoặc triển vọng ngành kém tích cực |

KHUYẾN CÁO

Các nhận định trong báo cáo này phản ánh quan điểm riêng của chuyên viên phân tích chịu trách nhiệm chuẩn bị báo cáo này về mã chứng khoán hoặc tổ chức phát hành. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo và không nên xem báo cáo này là nội dung tư vấn đầu tư chứng khoán khi đưa ra quyết định đầu tư và Nhà đầu tư phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. Công ty cổ phần chứng khoán Guotai Junan Việt Nam không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại nào là hệ quả phát sinh từ hoặc liên quan tới việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào được đề cập trong bản báo cáo này.

Chuyên viên phân tích chịu trách nhiệm chuẩn bị báo cáo này nhận được thù lao dựa trên các yếu tố khác nhau, bao gồm chất lượng và độ chính xác của nghiên cứu, phản hồi của khách hàng, yếu tố cạnh tranh và doanh thu của công ty. Công ty cổ phần chứng khoán Guotai Junan Việt Nam và cán bộ, Tổng giám đốc, nhân viên có thể có một mối liên hệ đến bất kỳ chứng khoán nào được đề cập trong báo cáo này (hoặc trong bất kỳ khoản đầu tư nào có liên quan).

Chuyên viên phân tích chịu trách nhiệm chuẩn bị báo cáo này nỗ lực để chuẩn bị báo cáo trên cơ sở thông tin được cho là đáng tin cậy tại thời điểm công bố. Công ty cổ phần chứng khoán Guotai Junan Việt Nam không tuyên bố hay cam đoan, bảo đảm về tính đầy đủ và chính xác của thông tin đó. Các quan điểm và ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện quan điểm của chuyên viên phân tích chịu trách nhiệm chuẩn bị báo cáo tại thời điểm công bố và không được hiểu là quan điểm của Công ty cổ phần chứng khoán Guotai Junan Việt Nam và có thể thay đổi mà không cần báo trước.

Báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin cho các Nhà đầu tư bao gồm nhà đầu tư tổ chức và nhà đầu tư cá nhân của Guotai Junan Việt Nam tại Việt Nam và ở nước ngoài theo luật pháp và quy định có liên quan rõ ràng tại quốc gia nơi báo cáo này được phân phối và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua, bán hay nắm giữ chứng khoán cụ thể nào ở bất kỳ quốc gia nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng Nhà đầu tư. Nhà đầu tư hiểu rằng có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này.

Nội dung của báo cáo này, bao gồm nhưng không giới hạn nội dung khuyến cáo không phải là căn cứ để Nhà đầu tư hay một bên thứ ba yêu cầu Công ty cổ phần chứng khoán Guotai Junan Việt Nam và/hoặc chuyên viên chịu trách nhiệm chuẩn bị báo cáo này thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào với Nhà đầu tư hay một bên thứ ba liên quan đến quyết định đầu tư của Nhà đầu tư và/hoặc nội dung của báo cáo này.

Bản báo cáo này không được sao chép, xuất bản hoặc phân phối lại bởi bất kỳ đối tượng nào cho bất kỳ mục đích nào mà không có sự cho phép bằng văn bản của đại diện có thẩm quyền của Công ty cổ phần chứng khoán Guotai Junan Việt Nam. Vui lòng dẫn nguồn khi trích dẫn.

IVS RESEARCH & INVESTMENT STRATEGY

| Thành viên | Vị trí | Phụ trách | Email | Ext. |
|----------------------------|--|-------------------------------|--|------|
| Võ Thế Vinh | Trưởng phòng | Phân tích & Chiến lược Đầu tư | vinhvt@gtjas.com.vn | 701 |
| Đỗ Trung Nguyên | Phó phòng | Chiến lược đầu tư | nguyendt@gtjas.com.vn | 702 |
| Trần Thị Hồng Nhung | Chuyên viên Phân tích Doanh nghiệp | Ngành Ngân hàng | nhungth@gtjas.com.vn | 703 |
| Đình Quang Đạt | Chuyên viên Cao cấp Phân tích Doanh nghiệp | Ngành Tiêu dùng | datdq@gtjas.com.vn | 222 |
| Phí Công Linh | Chuyên viên Cao cấp Phân tích Doanh nghiệp | Ngành Bất Động sản | linhpc@gtjas.com.vn | 704 |
| Trần Thị Diệu Khánh | Trợ lý Phân tích | Biên – Phiên dịch | khanhttd@gtjas.com.vn | 705 |

| LIÊN HỆ | TRỤ SỞ CHÍNH HÀ NỘI | CHI NHÁNH TP. HCM |
|--|---------------------------------|--|
| Điện thoại tư vấn: (024) 35.730.073 | P9-10, Tầng 1, Chamvit Tower | Lầu 4, Số 2 BIS, Công Trường Quốc Tế, P. 6, Q. 3, Tp.HCM |
| Điện thoại đặt lệnh: (024) 35.779.999 | Điện thoại: (024) 35.730.073 | Điện thoại: (028) 38.239.966 |
| Email: ivs@gtjas.com.vn Website: www.gtjai.com.vn | Fax: (024) 35.730.088 | Fax: (028) 38.239.696 |